

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù;
danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản
cố định vô hình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 47/TTr-STC ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc đề xuất ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và kết quả biểu quyết thống nhất của UBND thành phố tại phiên họp thường kỳ ngày 22 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã

hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

**Điều 2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định;
Danh mục tài sản cố định đặc thù**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.
2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Chức*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- Các Phó Chánh VP UBND TP;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Công thông tin điện tử TPĐN;
- Văn phòng UBND TP;
- Lưu: VT, STC.

45

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

M - CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh



Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số: 52./2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023
của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	DANH MỤC
1	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, phòng truyền thống...
2	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể theo cấp di tích lịch sử được xếp hạng
3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập (Bệnh viện, trường học...)

Nguyên giá tài sản cổ định đặc thù được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước của một tài sản cổ định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)

Phụ lục II
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 52./2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023
của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (NĂM)	TỶ LỆ HAO MÒN (% NĂM)
I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	50	2
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	50	2
3	Tác phẩm báo chí	50	2
4	Tác phẩm âm nhạc	50	2
5	Tác phẩm sân khấu	50	2
6	Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (gọi chung là tác phẩm điện ảnh)	50	2
7	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	50	2
8	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
9	Tác phẩm kiến trúc	50	2
10	Bản học đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học	50	2
11	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, dân gian	50	2
12	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	50	2
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (NĂM)	TỶ LỆ HAO MÒN (% NĂM)
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	15	6,67
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu, tên thương mại	50	2
III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ và cây nhỏ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20